

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN GIỒNG TRÔM
TỈNH BẾN TRE**

Bản án số: 21/2023/HNGĐ-ST.

Ngày: 17-02-2023.

V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GIỒNG TRÔM, TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: bà Đỗ Thị Mộng Tuyền.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Phương Nga.

2. Ông Lê Văn Cảnh.

- Thư ký phiên tòa: ông Phan Thành Trung – Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre.

Ngày 17 tháng 02 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 406/2022/TLST-HNGĐ ngày 10 tháng 11 năm 2022 về ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 05/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 09 tháng 01 năm 2023 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: bà Nguyễn Thị B, sinh năm 1964.

ĐKTT: ấp P, xã Đ, huyện G, tỉnh Bến Tre.

Chỗ ở hiện nay: ấp A, xã M, huyện G, tỉnh Bến Tre.

2. Bị đơn: ông Lê Văn D, sinh năm 1960.

Địa chỉ: ấp P, xã Đ, huyện G, tỉnh Bến Tre.

Tại phiên tòa, bà B có mặt, ông D vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện, bản tự khai, nguyên đơn là bà Nguyễn Thị B trình bày:

Bà và bị đơn là ông Lê Văn D tự nguyện kết hôn vào năm 1984. Ông bà có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện G, tỉnh Bến Tre. Ông bà chung sống hạnh phúc thời gian đầu, sau đó phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn do bất đồng quan điểm trong cuộc sống, tính tình không hợp nhau, vợ chồng không có tiếng nói chung, thường xuyên tranh cãi. Ông bà không chung sống với nhau cách nay 02 năm. Bà nhận thấy cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc, không thể hàn gắn nên bà yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà ly hôn với ông D.

Bà và ông D có 02 người con chung là Lê Thị Diễm T, sinh năm 1985 và Lê Thành N, sinh năm 1990. Hiện 02 người con chung đã trưởng thành nên không yêu

cầu Tòa án giải quyết.

Bà và ông D không có tài sản chung, nợ chung.

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm đã thông báo và tổ chức các phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hoà giải, đồng thời mở phiên tòa xét xử vụ án nhưng ông D đều vắng mặt không có lý do và không có ý kiến phản đối yêu cầu khởi kiện của bà B.

Tại phiên tòa, bà B trình bày bà và ông D chung sống với nhau vào năm 1984, đến năm 1996 ông bà có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Đ. Ông bà chung sống với nhau được 38 năm, trong thời gian chung sống nhiều lần ông D đánh bà, bà bỏ nhà đi, sau đó ông D hứa thay đổi nên bà quay về chung sống với ông D. Đến tháng 8 năm 2022, do ông D đánh bà nên bà nộp đơn yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà ly hôn với ông D. Từ đó đến nay bà không sống chung với ông D mà sống tại ấp A, xã M, huyện G, tỉnh Bến Tre. Khi bà nộp đơn khởi kiện xin ly hôn và khi Tòa án thông báo mở các phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải cũng như mở phiên tòa, bà có thông báo cho ông D nhưng ông D không đến tham gia. Bà và ông D có tài sản chung nhưng bà không tranh chấp nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Sau này có tranh chấp thì bà sẽ khởi kiện bằng 01 vụ kiện khác.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị B khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre giải quyết ly hôn với bị đơn ông Lê Văn D. Ông D cư trú tại xã Đ, huyện G, tỉnh Bến Tre. Căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre.

Ông Lê Văn D đã được Tòa án triệu tập họp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt tại phiên tòa không có lý do. Căn cứ theo quy định tại khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án vắng mặt ông D.

[2] Về quan hệ hôn nhân: bà B và ông D tự nguyện đăng ký kết hôn vào ngày 30 tháng 12 năm 1996 tại Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện G, tỉnh Bến Tre nên quan hệ hôn nhân của ông bà là hợp pháp, được tôn trọng và được pháp luật bảo vệ.

Tuy nhiên, theo lời trình bày của bà B thì bà B và ông D phát sinh mâu thuẫn nhưng không tự giải quyết được. Ông bà không chung sống với nhau từ tháng 8 năm 2022 cho đến nay. Từ khi bà B nộp đơn khởi kiện cho đến nay, bà B và ông D không cải thiện được tình cảm vợ chồng để kéo dài đời sống chung. Đồng thời với yêu cầu xin ly hôn của bà B, ông D không có ý kiến phản đối, bỏ mặc cho bà B tự giải quyết.

Xét thấy, giữa bà B và ông D không còn tình nghĩa vợ chồng vì không thương yêu, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau, không cùng nhau chia

sẽ, thực hiện các công việc trong gia đình. Bên cạnh đó, ông bà đã không chung sống với nhau trong thời gian dài. Từ đó có đủ cơ sở khẳng định hôn nhân của bà B và ông D đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, căn cứ vào Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của bà B để giải quyết cho bà B được ly hôn với ông D.

[3] Về con chung: theo hồ sơ vụ án và lời trình bày của bà B thì bà B và ông D có 02 người con chung là Lê Thị Diễm T, sinh năm 1985 và Lê Thành N, sinh năm 1990, là người thành niên, tự lao động sinh sống được nên bà B không yêu cầu giải quyết.

[4] Về tài sản chung, nợ chung: bà B trình bày bà không tranh chấp tài sản chung với ông D, bà và ông D không có nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Đối với ông B thì vắng mặt, không có ý kiến. Vì vậy, Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm: theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự, khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, bà B phải chịu án phí là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng phí đã nộp là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng).

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 147, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị B. Bà Nguyễn Thị B được ly hôn với ông Lê Văn D.

2. Về con chung: bà Nguyễn Thị B và ông Lê Văn D có 02 người con chung là Lê Thị Diễm T, sinh năm 1985 và Lê Thành N, sinh năm 1990, là người thành niên, tự lao động sinh sống được nên bà Nguyễn Thị B không yêu cầu giải quyết.

3. Về tài sản chung, nợ chung: bà Nguyễn Thị B trình bày bà không tranh chấp tài sản chung với ông Lê Văn D, bà và ông Lê Văn D không có nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Đối với ông Lê Văn D thì vắng mặt, không có ý kiến. Vì vậy, Hội đồng xét xử không xem xét.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Buộc bà Nguyễn Thị B phải chịu án phí là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng phí đã nộp là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0011057 ngày 10 tháng 11 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre.

Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án này để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm. Đối với bị đơn vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện Giồng Trôm;
- Chi cục THADS huyện Giồng Trôm;
- TAND tỉnh Bến Tre;
- UBND xã Đ, huyện G, tỉnh Bến Tre;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(ĐÃ KÝ)

Đỗ Thị Mộng Tuyền